

## 10. Vận tải hành khách và hàng hoá

1

|                                           | Ước tính<br>tháng 3<br>năm 2021 | Ước tính<br>quý I năm<br>2021 | Tháng 3<br>năm 2021<br>so với tháng<br>02 năm<br>2021 (%) | Tháng 3<br>năm 2021<br>so với cùng<br>kỳ năm<br>trước (%) | Quý I năm<br>năm 2021<br>so với cùng<br>kỳ năm<br>trước (%) |
|-------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
|                                           |                                 |                               |                                                           |                                                           |                                                             |
| <b>A. HÀNH KHÁCH</b>                      |                                 |                               |                                                           |                                                           |                                                             |
| <b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>           | <b>1.349,370</b>                | <b>3.933,508</b>              | <b>100,98</b>                                             | <b>102,61</b>                                             | <b>104,61</b>                                               |
| Đường bộ                                  | 1.349,370                       | 3.933,508                     | 100,98                                                    | 102,61                                                    | 104,61                                                      |
| Đường sắt                                 | -                               | -                             | -                                                         | -                                                         | -                                                           |
| Đường thủy                                | -                               | -                             | -                                                         | -                                                         | -                                                           |
| Hàng không                                | -                               | -                             | -                                                         | -                                                         | -                                                           |
| <b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b> | <b>143.479,070</b>              | <b>436.097,286</b>            | <b>101,41</b>                                             | <b>104,96</b>                                             | <b>104,75</b>                                               |
| Đường bộ                                  | 143.479,070                     | 436.097,286                   | 101,41                                                    | 104,96                                                    | 104,75                                                      |
| Đường sắt                                 | -                               | -                             | -                                                         | -                                                         | -                                                           |
| Đường thủy                                | -                               | -                             | -                                                         | -                                                         | -                                                           |
| Hàng không                                | -                               | -                             | -                                                         | -                                                         | -                                                           |
|                                           |                                 |                               |                                                           |                                                           |                                                             |
| <b>B. HÀNG HÓA</b>                        |                                 |                               |                                                           |                                                           |                                                             |
| <b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>          | <b>296,410</b>                  | <b>884,690</b>                | <b>101,89</b>                                             | <b>107,13</b>                                             | <b>102,17</b>                                               |
| Đường bộ                                  | 296,410                         | 884,690                       | 101,89                                                    | 107,13                                                    | 102,17                                                      |
| Đường sắt                                 | -                               | -                             | -                                                         | -                                                         | -                                                           |
| Đường thủy                                | -                               | -                             | -                                                         | -                                                         | -                                                           |
| Hàng không                                | -                               | -                             | -                                                         | -                                                         | -                                                           |
| <b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>     | <b>20.601,970</b>               | <b>61.331,786</b>             | <b>102,05</b>                                             | <b>107,75</b>                                             | <b>104,57</b>                                               |
| Đường bộ                                  | 20.601,970                      | 61.331,786                    | 102,05                                                    | 107,75                                                    | 104,57                                                      |
| Đường sắt                                 | -                               | -                             | -                                                         | -                                                         | -                                                           |
| Đường thủy                                | -                               | -                             | -                                                         | -                                                         | -                                                           |
| Hàng không                                | -                               | -                             | -                                                         | -                                                         | -                                                           |
|                                           |                                 |                               |                                                           |                                                           |                                                             |